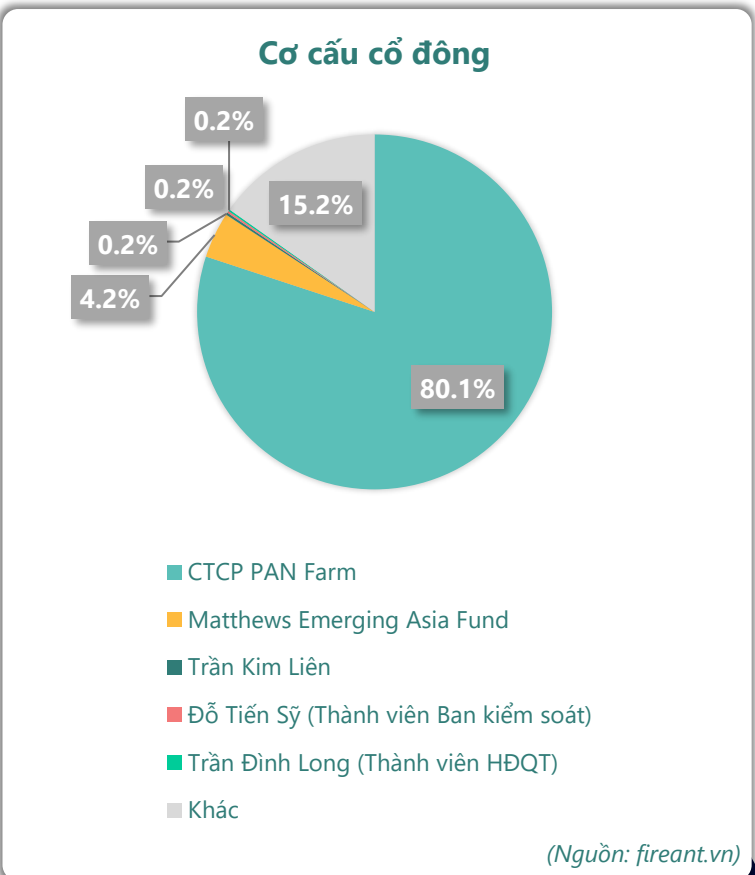
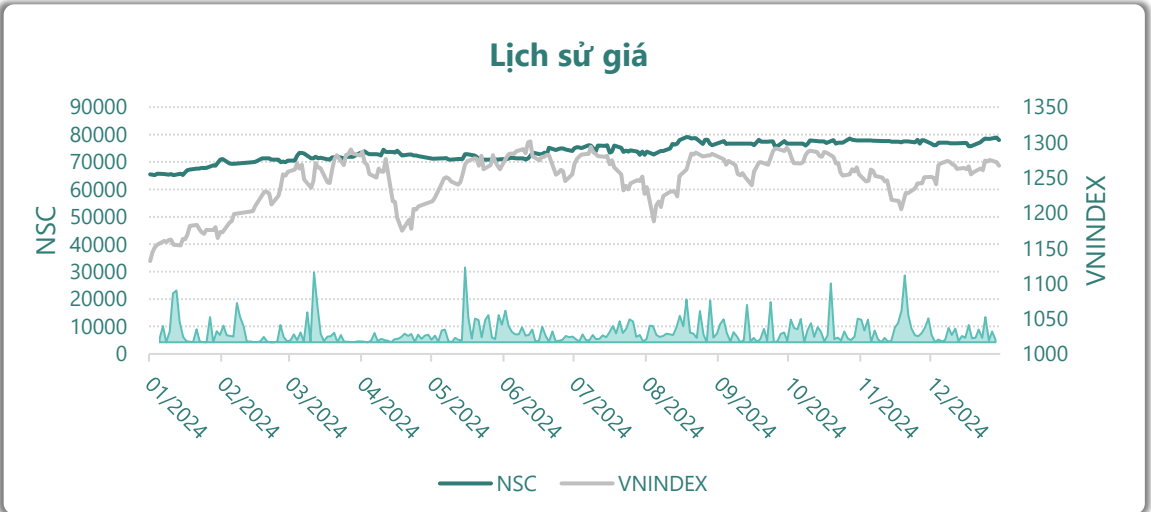
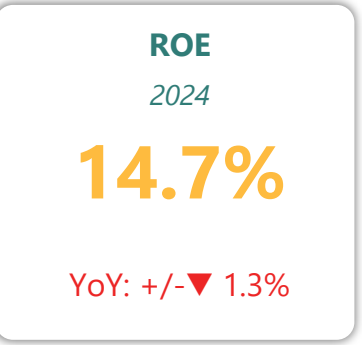
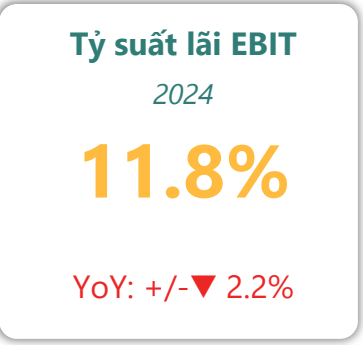
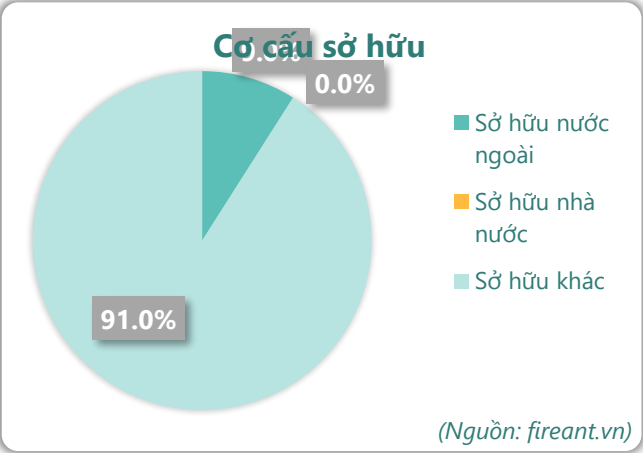


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

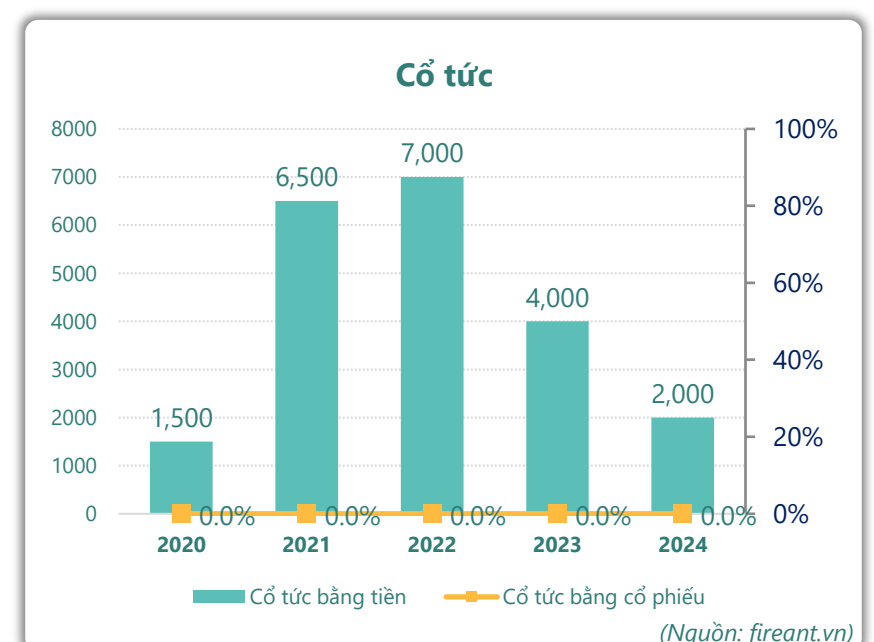
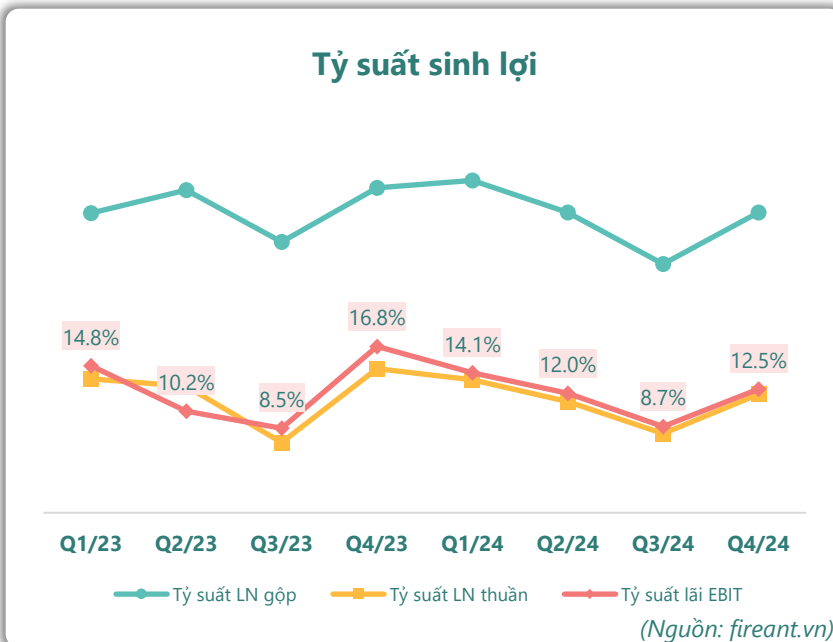
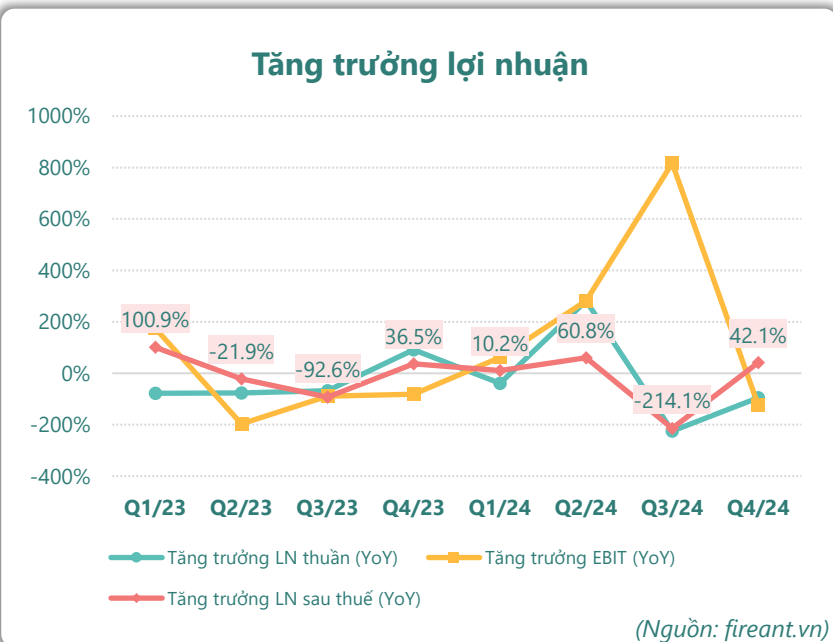
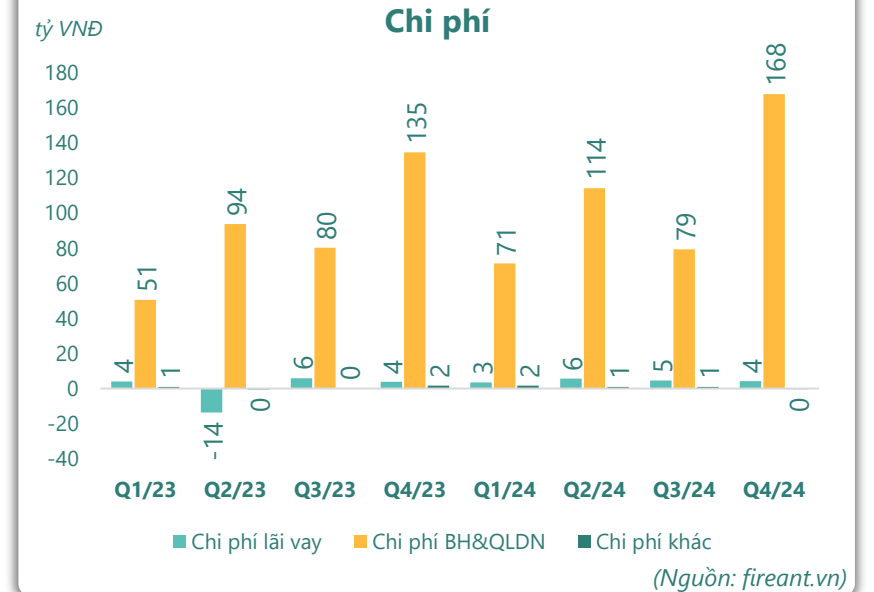
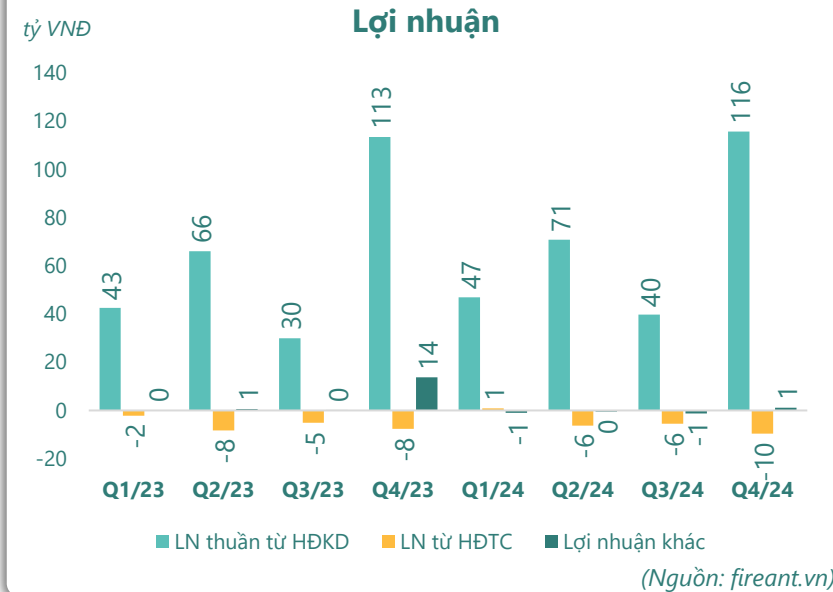
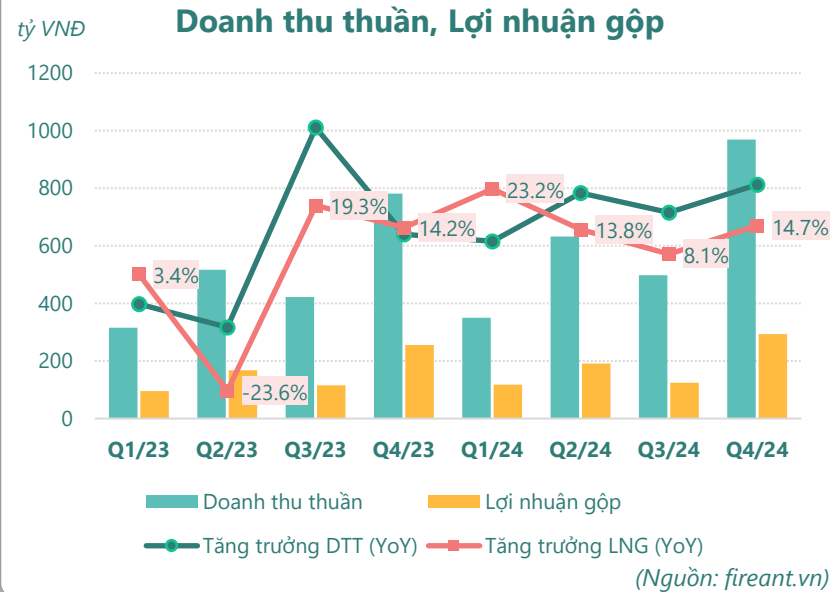
CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Ngày 31/12/2024	79,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	4.2%	4.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	65,193 - 79,092
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,404
Số lượng CPLH (CP)	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,910
Sở hữu nước ngoài	9.0%
Beta	0.41
EPS	12,395
P/E	6.4



KẾT QUẢ KINH DOANH

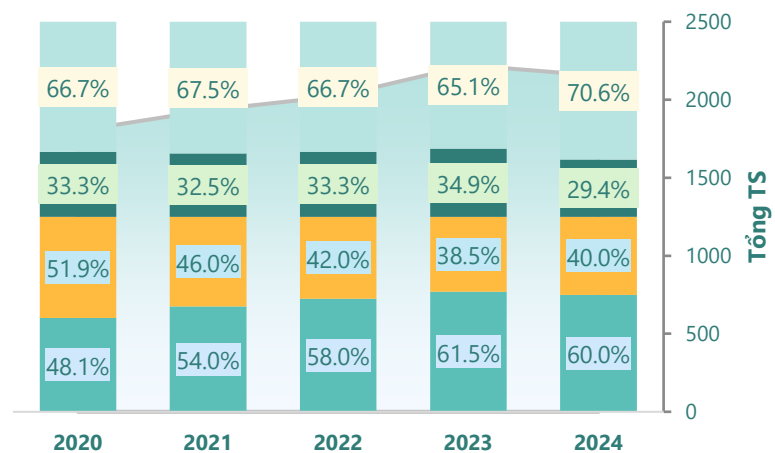




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

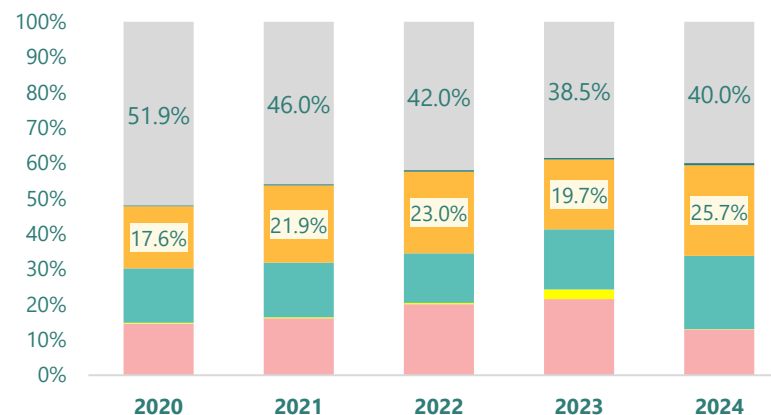
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

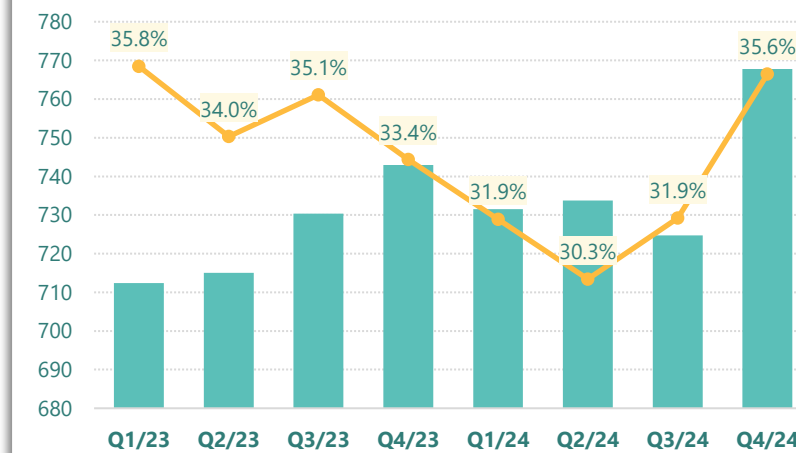


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

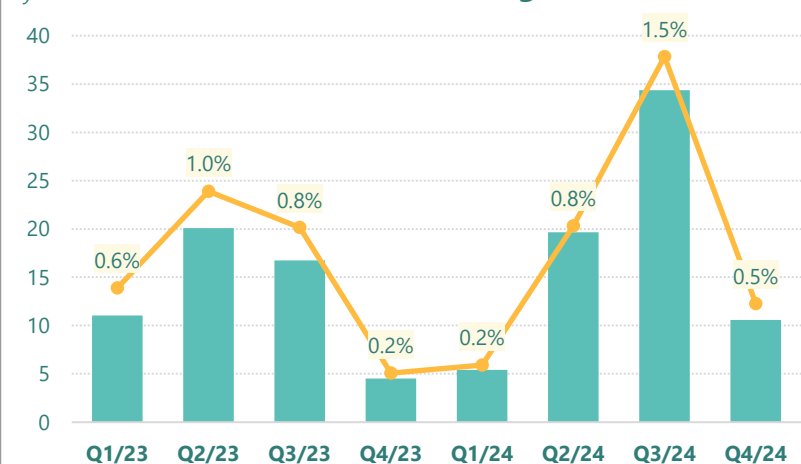


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

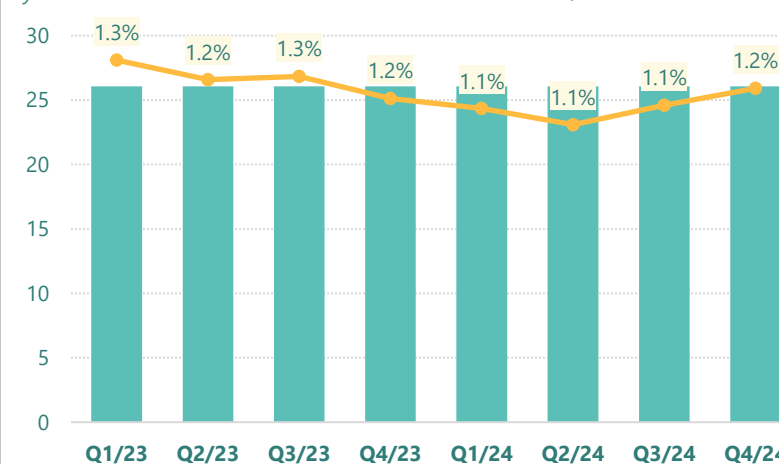


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

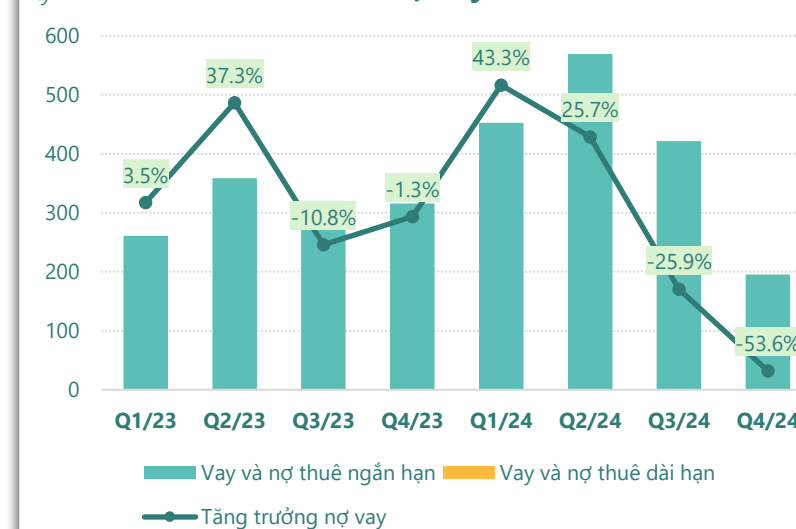


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



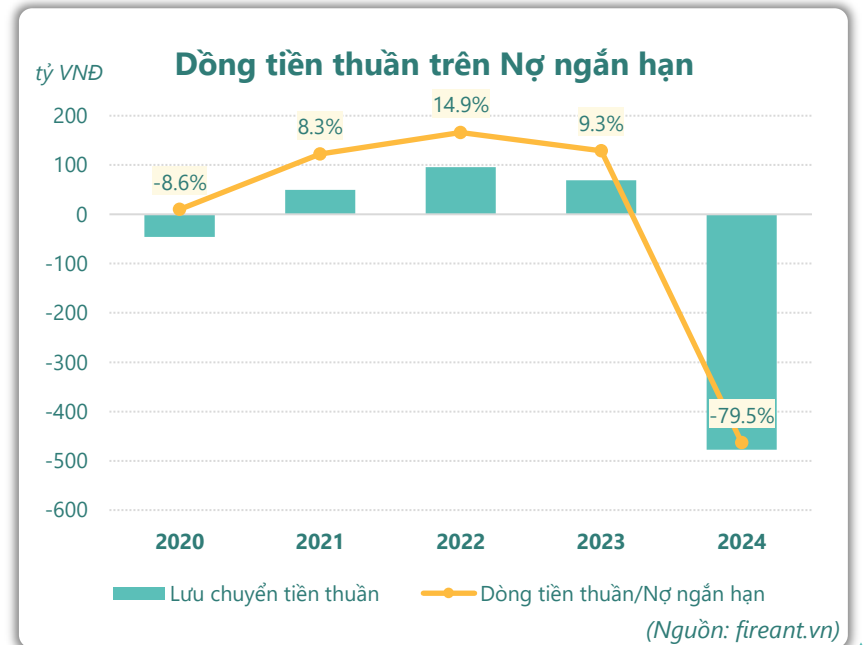
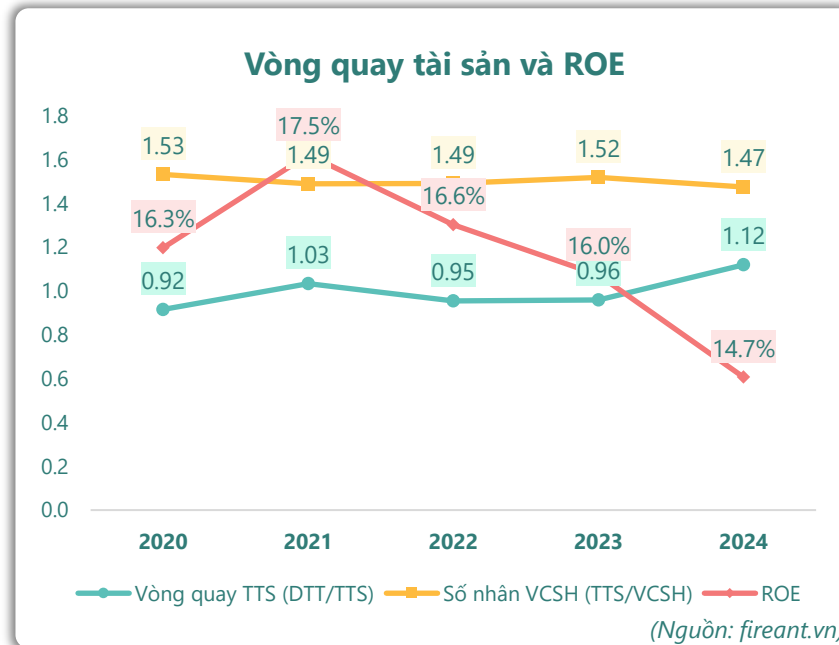
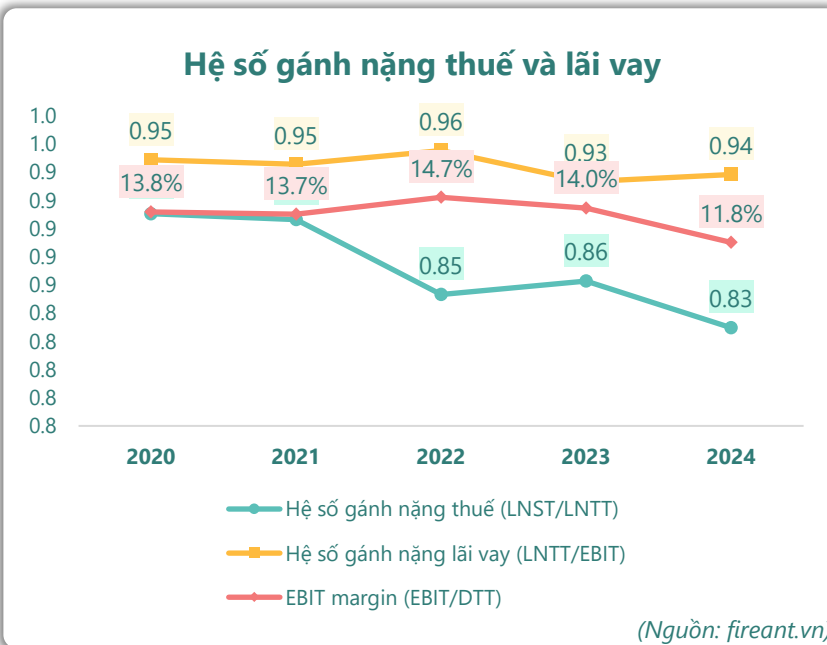
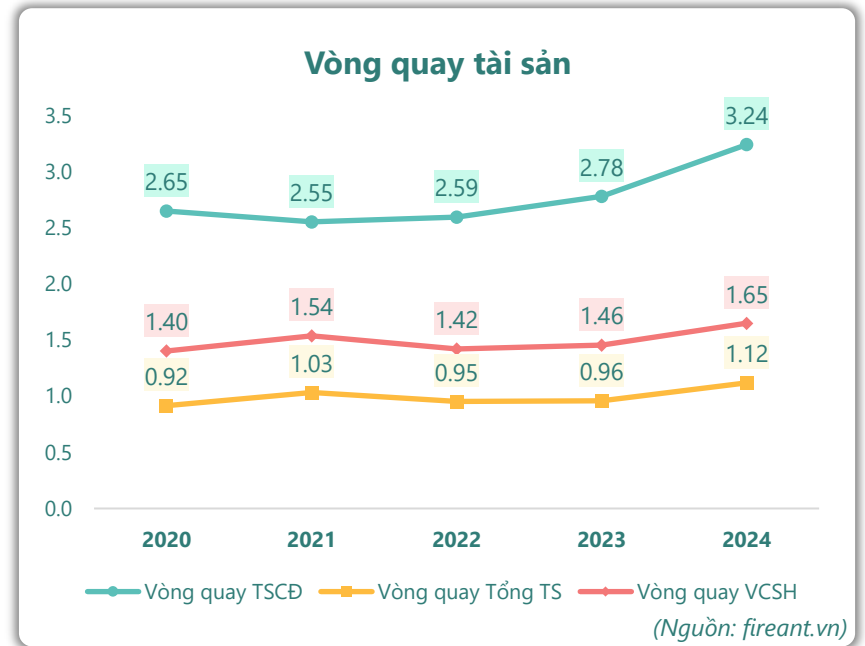
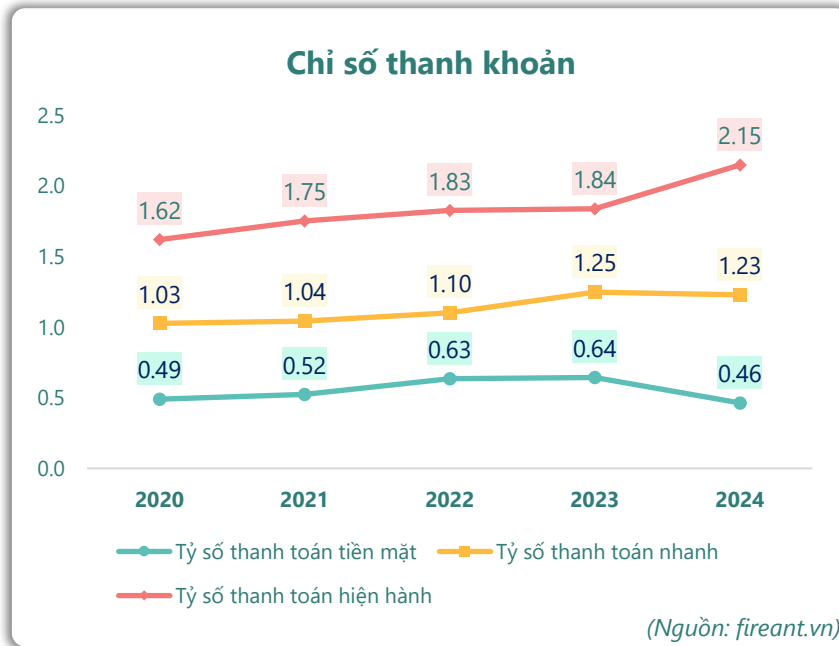
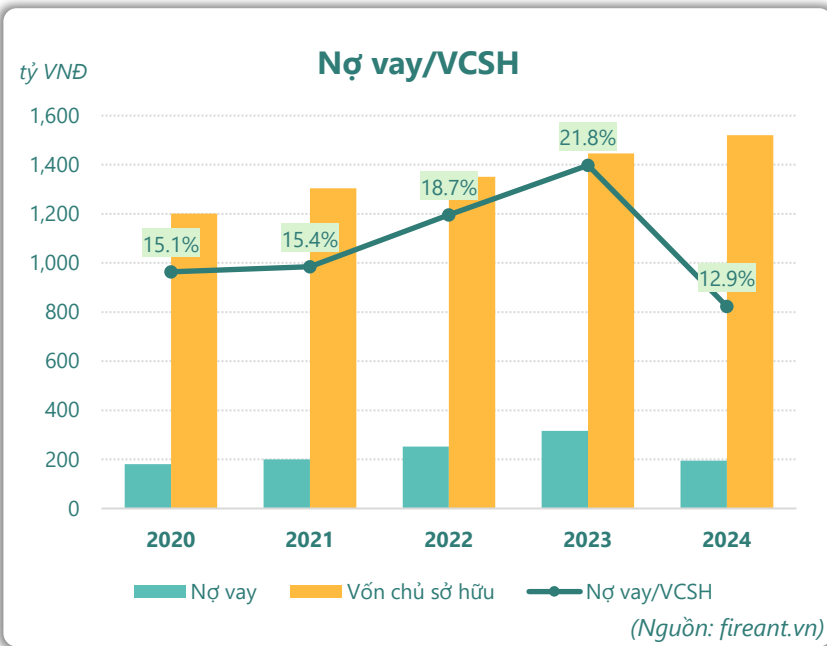
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	969	781	24.1%	2,449	2,035	20.3%
Giá vốn hàng bán	676	525	28.7%	1,722	1,401	22.9%
Lợi nhuận gộp	293	256	14.6%	727	635	14.5%
Doanh thu HĐTC	3.86	3.90	-0.9%	19.0	14.7	29.1%
Chi phí TC	13.5	11.5	17.5%	39.6	37.7	5.2%
Chi phí lãi vay	4.14	3.82	8.3%	17.9	19.1	-6.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	94.2	73.1	28.9%	236	182	29.2%
Chi phí QLDN	73.7	61.6	19.7%	197	173	14.2%
LN thuần từ HĐKD	116	113	2.4%	273	257	6.5%
Lợi nhuận khác	1.14	13.7	-91.7%	-1.46	10.2	-114%
LN trước thuế	117	127	-8.0%	272	267	1.9%
Lợi nhuận sau thuế	93.5	109	-14.3%	225	230	-2.0%
LNST của CĐ cty mẹ	90.4	106	-14.7%	218	224	-2.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	310	-358	-38.8	91.8	309
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-169	-16.3	59.5	-22.0	-45.1	-5.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.8	-5.05	101	115	-181	-227
Tiền đầu kỳ	280	190	478	282	337	202
Lưu chuyển tiền thuần	-91.9	289	-197	54.6	-134	76.1
Ảnh hưởng tỷ giá	1.36	0.14	0.57	0.58	-1.24	0.96
Tiền cuối kỳ	190	478	282	337	202	279

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,154	2,221	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,292	1,366	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	279	478	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.03	60.0	-96.6%
Phải thu ngắn hạn	446	379	17.7%
Hàng tồn kho	554	438	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	10.8	8.7%
Tài sản dài hạn	862	855	0.8%
Phải thu dài hạn	0.82	0	
Tài sản cố định	768	743	3.3%
Bất động sản đầu tư	10.8	10.6	2.3%
Tài sản dở dang	10.6	7.73	36.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	40.2	38.7	3.9%
Lợi thế thương mại	5.81	29.1	-80.0%
Nợ phải trả	633	775	-18.3%
Nợ ngắn hạn	601	743	-19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	316	-38.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	129	-5.7%
Nợ dài hạn	32.6	32.1	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,521	1,446	5.2%
Vốn chủ sở hữu	1,521	1,446	5.2%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

